

NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÔNG CHO SẢN XUẤT NHÂN Ở TỈNH HUNG YÊN

Nguyễn Đức Trung^{1,*}, Nguyễn Viết Đăng², Quyền Đình Hà³

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng đầu tư công, phân tích hiệu quả đầu tư công cho sản xuất nhân ở tỉnh Hưng Yên, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp về đầu tư công cho phát triển sản xuất nhân. Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp kết hợp với nguồn số liệu sơ cấp từ các vùng, đối tượng trồng nhân khác nhau trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu tư công đã mang lại những hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao giá trị sản phẩm nhân. Vùng trồng nhân tập trung được hỗ trợ đầu tư công mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với vùng trồng nhân phân tán, nhỏ lẻ; cơ sở trồng nhân được hỗ trợ tham gia mô hình liên kết mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với cơ sở không được hỗ trợ tham gia mô hình liên kết; năng lực bên tiếp nhận kết quả đầu tư công ở các tổ chức kinh tế khác nhau (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã) cho hiệu quả khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu, đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công cho sản xuất nhân ở tỉnh Hưng Yên, gồm: giải pháp phát triển các vùng sản xuất nhân tập trung; cơ chế, chính sách đầu tư công; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; giải pháp kỹ thuật trong trồng nhân.

Từ khóa: Đầu tư công, sản xuất nhân, giải pháp đầu tư công, nhân Hưng Yên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư công (ĐTC) đóng vai trò quan trọng, là đòn bẩy và là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho đầu tư (ĐT) từ các khu vực còn lại phát huy hiệu quả cao thông qua việc xây dựng kết cấu hạ tầng, hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. ĐTC là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án và đối tượng ĐTC khác, bao gồm: ĐT chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ĐT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; ĐT và hỗ trợ hoạt động ĐT cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, phúc lợi xã hội; ĐT của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; ĐT phục vụ công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch... Vốn ĐTC bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật [1]

Hưng Yên là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, có tiềm năng và lợi thế phát triển cây nhân. Ngày 27/8/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quyết định số 1987/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, trong đó xác định cây nhân là một trong những cây ăn quả được ưu tiên phát triển, định hướng phát triển ổn định diện tích trồng nhân 5.000 ha [2]. Trong giai đoạn 2016-2021, ĐTC cho phát triển cây nhân trên địa bàn đã được quan tâm, trong đó khâu sản xuất nhân là một trong những khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm nhân Hưng Yên, nhận được nhiều sự hỗ trợ ĐTC trong thời gian qua và đã góp phần quan trọng vào việc mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nhân Hưng Yên. Đến năm 2021: tổng diện tích trồng nhân đến thời kỳ thu hoạch đạt 4.167 ha, sản lượng nhân thu hoạch đạt 49.807 tấn, năng suất thu hoạch đạt trung bình 11,95 tấn/ha [3]; chuỗi giá trị sản phẩm nhân ở Hưng Yên được hình thành.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thì ĐTC hiện nay vẫn còn những hạn chế, vướng mắc cần khắc phục như: vốn ĐTC còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển sản xuất nhân ở Hưng Yên; ĐTC chưa đồng đều giữa các vùng trồng nhân (vùng tập trung và vùng phân tán), giữa các tổ chức kinh tế khác nhau (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác); ĐTC mới chỉ tập trung

¹ Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³ Giảng viên Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Email: ductrung0909@gmail.com

đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa chú trọng đến đầu tư phát triển dịch vụ công; ĐTC cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo nâng cao năng lực tổ chức quản lý sản xuất, tiếp cận thị trường cho khâu sản xuất nhân còn hạn chế... Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá ĐTC, phân tích hiệu quả ĐTC và đề xuất giải pháp về ĐTC cho phát triển khâu sản xuất nhân ở Hưng Yên là vấn đề rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập tài liệu, số liệu, thông tin

Nguồn số liệu thứ cấp, tài liệu đã công bố của các Bộ, ngành như: Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương; báo cáo của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện/thành phố, thị xã của tỉnh Hưng Yên; Niên giám Thống kê của tỉnh Hưng Yên và kết quả các công trình nghiên cứu khoa học.

Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra phỏng vấn với 180 phiếu ở khâu sản xuất theo các tiêu chí: i) 90 phiếu ở vùng tập trung – vùng được ưu tiên ĐTC và 90 phiếu ở vùng phân tán – vùng ít nhận được ĐTC; ii) 60 phiếu hộ gia đình, 60 phiếu trang trại và 60 phiếu thành viên của hợp tác xã/tổ hợp tác tại 4 huyện/thành phố (TP. Hưng Yên: 60 phiếu, huyện Khoái Châu: 60 phiếu, huyện Ân Thi: 30 phiếu và huyện Tiên Lữ: 30 phiếu), đây là các địa phương có diện tích và sản lượng nhân lớn và đặc trưng cho vùng nghiên cứu (chiếm 78,2% tổng diện tích trồng nhân, chiếm 79,2% tổng sản lượng nhân toàn tỉnh Hưng Yên); iii) các cơ

sở sản xuất nhân được điều tra đều trong thời kỳ thu hoạch như nhau.

2.2. Xử lý và phân tích số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả: tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ phần trăm, độ lệch chuẩn về các chỉ tiêu kết quả ĐTC và chỉ tiêu tài chính trong sản xuất nhân.

- Phương pháp so sánh: so sánh giá trị trung bình chỉ tiêu năng suất và các chỉ tiêu tài chính giữa vùng trồng nhân trung với vùng phân tán, giữa các tổ chức kinh tế hộ gia đình khác nhau (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác), sử dụng phương pháp One-way ANOVA và Independent Sample T – Test (mức ý nghĩa 5%).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. ĐTC cho phát triển sản xuất nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.1.1. Chính sách ĐTC

Kết quả tổng hợp một số chính sách hỗ trợ của tỉnh Hưng Yên cho phát triển sản xuất nhân cho thấy, các hạng mục hỗ trợ tập trung vào: xây dựng mô hình chuỗi liên kết phát triển thị trường sản xuất và tiêu thụ nhân trên địa bàn tỉnh, trong đó có các khoản mục hỗ trợ liên quan tới tuyên truyền, tham quan mô hình, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nghề, hỗ trợ mua giống cây trồng và chi phí bao bì, nhãn mác, xây dựng chỉ dẫn địa lý và bảo tồn và phát triển vùng trồng nhân (bảng 1).

Bảng 1. Chính sách của tỉnh Hưng Yên cho phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nhân

TT	Tên chính sách	Nội dung và định mức hỗ trợ
1	Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 30/12/2019: Dự án “Xây dựng mô hình chuỗi liên kết phát triển thị trường sản xuất và tiêu thụ nhân trên địa bàn tỉnh” thuộc đề án “Xây dựng mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp”.	Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng cho 01 dự án liên kết. Hỗ trợ 100% chi phí tuyên truyền, tham quan; 50% chi phí xây dựng mô hình khuyến nông trình diễn, mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng; hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng; hỗ trợ 100% chi phí giáo trình, học phí đào tạo nghề, chi phí tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng; hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng và 30% chi phí mua vật tư trong 3 vụ cho các ngành hàng, sản phẩm có chu kỳ sản xuất dưới 01 năm. Hỗ trợ 1 lần 50% chi phí mua giống cây trồng mới, hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư trong 3 năm; hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa 3 năm.
2	Quyết định số 2918/QĐ-UBND	Kiểm kê, thu thập, lập bản đồ phân bố nguồn gen nhân;

TT	Tên chính sách	Nội dung và định mức hỗ trợ
	ngày 31/12/2019 phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.	bảo tồn nguyên trạng các cây nhãn; xây dựng khu bảo tồn cây nhãn tổ; xây dựng vườn bảo tồn các giống nhãn tại Trung tâm giống nông nghiệp tỉnh; xây dựng mô hình thâm canh nhãn; tập huấn kỹ thuật thâm canh [4].

Bảng 1 cho thấy, nội dung các chính sách, quyết định đã ban hành của UBND tỉnh Hưng Yên phù hợp với yêu cầu và nhu cầu sản xuất nhãn, qua đó đã góp phần quan trọng vào bảo tồn và phát triển giống nhãn đặc sản của địa phương, gồm: nhãn lồng, nhãn đường phèn, nhãn hương chi, nhãn cùi, nhãn chín muộn,...; xây dựng vùng sản xuất nhãn theo tiêu chuẩn VietGAP, mô hình chuỗi liên kết phát triển thị trường sản xuất và tiêu thụ nhãn trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại thị trường trong và ngoài nước; hỗ trợ người sản xuất xây dựng tem, nhãn hiệu gắn trên sản phẩm theo tiêu chuẩn truy xuất sản phẩm để khẳng định trách nhiệm của người sản xuất, tạo niềm tin cho người tiêu dùng, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nghề trồng nhãn của tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững. Tuy nhiên, nhìn chung, quá trình

Nguồn: Tổng hợp văn bản chính sách (2021)

triển khai thực hiện các dự án đầu tư sản xuất nhãn vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

3.1.2. Kết quả ĐTC

Trong giai đoạn 2016-2021, ĐTC đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng (hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, ...) và dịch vụ đầu vào (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật...) và mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển khâu sản xuất nhãn ở Hưng Yên. Kết quả đã làm thay đổi diện tích, sản lượng, năng suất trồng nhãn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, diện tích trồng nhãn tăng trưởng bình quân đạt 5,01%/năm, diện tích thu hoạch tăng trưởng bình quân đạt 4,63%/năm, sản lượng thu hoạch tăng trưởng bình quân đạt 5,48%/năm, năng suất thu hoạch tăng trưởng bình quân đạt 0,46%/năm. Kết quả sản xuất nhãn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2021 được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả sản xuất nhãn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2021

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng bình quân(%)
1	Diện tích trồng nhãn	Ha	3.554	3.904	4.469	4.510	4.665	4.765	5,01
2	Diện tích thu hoạch	Ha	3.111	3.282	3.567	3.842	3.926	4.081	4,63
3	Sản lượng thu hoạch	Tấn	36.168	30.727	42.300	31.500	46.207	49.807	5,48
4	Năng suất thu hoạch	Tấn/ha	11,62	9,36	11,86	8,20	11,70	11,95	0,46

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020 [5]

ĐTC cho hệ thống cơ sở hạ tầng ở vùng sản xuất nhãn: Theo kết quả điều tra cho thấy, ĐTC cho hệ thống cơ sở hạ tầng ở vùng sản xuất nhãn gồm hệ thống giao thông, thủy lợi, điện. ĐTC về hệ thống cơ sở hạ tầng ở các tổ chức kinh tế khác nhau (hộ gia đình, trang trại, HTX/THT) và vùng khác nhau (vùng tập trung, vùng phân tán) thì có sự khác.

- Hệ thống giao thông: thời gian qua, tỉnh Hưng Yên đầu tư nâng cấp 6.937 km chiều dài đường cấp xã, bao gồm 737,36 km đường trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m, ô tô đi lại thuận tiện; có 1.428,71 km đường trục

thôn, đường liên thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m, ô tô đi lại thuận tiện. Có 2.333 km đường trục chính nội đồng được bê tông hóa, cứng hóa có chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m, đảm bảo vận chuyển hàng hóa nói chung và tiêu thụ sản phẩm nhãn nói riêng thuận tiện. Hệ thống giao thông đã tác động tích cực đến khâu sản xuất nhãn trong thời gian qua [6]. Kết quả điều tra 180 cơ sở trồng nhãn cho thấy, về hiện trạng ĐTC cho hệ thống giao thông theo các vùng và tổ chức kinh tế sản xuất nhãn khác nhau thì có sự khác nhau như sau (Bảng 3).

Bảng 3. Hiện trạng tiếp cận của cơ sở sản xuất nhân với hệ thống giao thông

Tổ chức kinh tế	Vùng sản xuất	Không được đầu tư		Được đầu tư	
		Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)
Hộ gia đình	Vùng tập trung	3	10,0	27	90,0
	Vùng phân tán	21	70,0	9	30,0
Trang trại	Vùng tập trung	0	0,0	30	100,0
	Vùng phân tán	17	56,7	13	43,3
Hợp tác xã/tổ hợp tác	Vùng tập trung	0	0,0	30	100,0
	Vùng phân tán	13	43,3	17	56,7
	Vùng tập trung	3	3,3	87	96,7
	Vùng phân tán	51	56,7	39	43,3
	Tổng cộng:	54	30,0	126	70,0

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2021

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, trong 3 nhóm tổ chức kinh tế sản xuất nhân (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác) thì hợp tác xã/tổ hợp tác có tỷ lệ được đầu tư hệ thống giao thông cao nhất, đạt 78,3%, tiếp đến là trang trại với tỷ lệ được đầu tư là 71,7% và thấp nhất là hộ gia đình với 60%. Khi so sánh giữa vùng sản xuất tập trung và vùng phân tán cho thấy tỷ lệ đầu tư hệ thống giao thông cho vùng trồng nhân tập trung là 96,7%, cao hơn so với mức đầu tư ở vùng sản xuất nhân phân tán (tỷ lệ được đầu tư là 43,3%).

Kết quả khảo sát các cơ sở sản xuất nhân về sự hỗ trợ của hệ thống giao thông cho thấy, hệ thống

giao thông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã góp phần quan trọng vào thúc đẩy nghề trồng nhân phát triển. Mức độ đáp ứng của hệ thống giao thông cho khâu sản xuất nhân được đánh giá tốt, với điểm đánh giá trung bình 4,03. Trong đó, cơ sở sản xuất nhân theo hộ gia đình đánh giá với mức điểm trung bình thấp nhất (điểm đánh giá theo thang đo là 3,72) và cơ sở sản xuất nhân theo quy mô hợp tác xã/tổ hợp tác đánh giá với mức điểm trung bình cao nhất (điểm đánh giá là 4,23). Mức điểm đánh giá về hệ thống giao thông của cơ sở sản xuất nhân được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá của các cơ sở sản xuất nhân về hệ thống giao thông

TT	Tổ chức kinh tế	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
1	Hộ gia đình	3,72	5,00	2,00	0,80
2	Trang trại	4,13	5,00	3,00	0,70
3	HTX/THT	4,23	5,00	3,00	0,79
	Trung bình:	4,03	5,00	2,00	0,79

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2021

Ghi chú: 1- Rất yếu; 2- Yếu; 3- Trung bình; 4- Tốt; 5- Rất tốt.

- Hệ thống thủy lợi: kết quả đầu tư về hệ thống thủy lợi tỉnh Hưng Yên đến năm 2021 cho thấy, có 641 trạm bơm, 8.573 km kênh tưới, tiêu gồm 93 km kênh Bắc Hưng Hải, 1.269 km kênh cấp I (đã cứng hóa được 297 km), 933 km kênh cấp II (đã cứng hóa được 77 km) và 6.278 km kênh cấp III (đã cứng hóa được 108 km) [6]. Hệ thống thủy lợi tỉnh Hưng Yên có cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh, đồng bộ, liên kết

với nhau theo đúng quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoạt động đúng công suất, điều tiết tưới, tiêu nước hợp lý. Hệ thống thủy lợi có vai trò quan trọng đối với phát triển ngành nông nghiệp nói chung và đối với các sản xuất nhân nói riêng. Kết quả điều tra 180 cơ sở sản xuất nhân được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Hiện trạng tiếp cận của cơ sở sản xuất nhân với hệ thống thủy lợi

Tổ chức kinh tế	Vùng sản xuất	Không tiếp cận được với hệ thống thủy lợi		Tiếp cận được với hệ thống thủy lợi	
		Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)
Hộ gia đình	Vùng tập trung	3	10,0	27	90,0
	Vùng phân tán	22	73,3	8	26,7
Trang trại	Vùng tập trung	0	0,0	30	100,0
	Vùng phân tán	19	63,3	11	36,7
Hợp tác xã/tổ hợp tác	Vùng tập trung	0	0,0	30	100,0
	Vùng phân tán	13	43,3	17	56,7
	Vùng tập trung	3	3,3	87	96,7
	Vùng phân tán	54	60,0	36	40,0
	Tổng cộng:	57	31,7	123	68,3

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2021

Kết quả khảo sát từ phía các cơ sở sản xuất nhân về sự hỗ trợ của hệ thống thủy lợi cho thấy, mức độ đáp ứng của hệ thống thủy lợi cho khâu sản xuất nhân được đánh giá mức trung bình, với điểm đánh giá trung bình là 3,37. Mức điểm đánh của cơ sở sản xuất nhân về hệ thống thủy được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Đánh giá của cơ sở sản xuất nhân về hệ thống thủy lợi

TT	Tổ chức kinh tế	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
1	Hộ gia đình	3,28	4,00	2,00	0,69
2	Trang trại	3,38	4,00	2,00	0,61
3	Hợp tác xã/tổ hợp tác	3,43	5,00	2,00	0,65
	Trung bình	3,37	5,00	2,00	0,65

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2021

Ghi chú: 1- Rất yếu; 2- Yếu; 3- Trung bình; 4- Tốt; 5- Rất tốt.

- Hệ thống điện: thời gian qua hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã được chú trọng đầu tư và phát triển. Đến năm 2021 có 3.775 trạm biến áp, với

tổng công suất 2.736.926 kVA và 7.102 km đường dây hạ thế. Hệ thống điện đã cung cấp 161/161 xã, phường, thị trấn. Hệ thống điện thường xuyên cải tạo, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân và có vai trò tác động tích cực đến sản xuất nhân trong giai đoạn qua. Kết quả điều tra 180 cơ sở trồng nhân cho thấy, đối với vùng sản xuất nhân tập trung có 100% cơ sở sản xuất nhân tiếp cận được với hệ thống điện lưới, đáp ứng được yêu cầu sản xuất; đối với vùng sản xuất nhân phân tán mới có 64,4% cơ sở có hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Kết quả khảo sát từ phía các cơ sở sản xuất nhân về sự hỗ trợ của hệ thống điện cho thấy, hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã góp phần quan trọng vào thúc đẩy nghề trồng nhân phát triển. Mức độ đáp ứng của hệ thống điện cho khâu sản xuất nhân được đánh giá tốt, với điểm đánh giá trung bình 4,13. Mức điểm đánh giá về hệ thống điện của cơ sở sản xuất nhân theo các quy mô được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Đánh giá của cơ sở trồng nhân về hệ thống điện

TT	Tổ chức kinh tế	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
1	Hộ gia đình	3,95	5,00	2,00	0,72
2	Trang trại	4,18	5,00	3,00	0,70
3	Hợp tác xã/tổ hợp tác	4,27	5,00	3,00	0,73
	Trung bình	4,13	5,00	2,00	0,73

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021

Ghi chú: 1 - Rất yếu; 2 - Yếu; 3 - Trung bình; 4 - Tốt; 5 - Rất tốt.

- Hỗ trợ đầu tư nhà nước về dịch vụ công cho khâu trồng nhãn: đơn vị cung cấp dịch vụ công do các cơ quan hành chính hay các đơn vị sự nghiệp công thực hiện là chủ yếu, có sự kết hợp đan xen, đa dạng về chủ thể tham gia dịch vụ cả các đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong cơ quan nhà nước

hoặc ngoài cơ quan nhà nước đều tham gia, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, uỷ quyền thực hiện. Kết quả tổng hợp từ các báo cáo hàng năm cho thấy dịch vụ công cho khâu sản xuất nhãn đã được triển khai và được thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8. Hiện trạng đầu tư dịch vụ công cho khâu sản xuất nhãn

TT	Dịch vụ công cho khâu sản xuất nhãn	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về cây nhãn	Người	540
2	Đào tạo, tập huấn kỹ thuật phòng trị bệnh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nhãn	Người	460
3	Hội nghị, hội thảo xúc tiến thương mại sản phẩm nhãn	Người	320
4	Thực hiện các mô hình trình diễn về sản xuất nhãn	Ha	80
5	Hỗ trợ giống mới và vật tư phân bón cho sản xuất	Ha	360
6	Xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất nhãn	Mô hình	01
7	Hỗ trợ thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác về sản xuất nhãn	HTX/THT	120
8	Hỗ trợ diện tích trồng nhãn theo VietGAP	Ha	450

Nguồn: Tổng hợp kết quả báo cáo hàng năm (2016-2021)

Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ các cơ sở sản xuất nhãn ở vùng tập trung nhận được hỗ trợ đầu tư của nhà nước về dịch vụ công cao hơn ở các vùng phân tán. Về nội dung hỗ trợ tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây nhãn ở vùng tập trung đạt 100%, trong khi đó ở vùng phân tán chỉ đạt 86,7%; hỗ trợ đào tạo, tập huấn về thị trường, xúc tiến thương mại ở vùng tập trung đạt tỷ lệ là 62,2%, cao hơn so với vùng phân tán là 38,9%; về nội dung hỗ trợ áp dụng VietGAP ở vùng tập trung đạt tỷ lệ là 53,3%, cao hơn so với vùng phân tán là 36,7%; nội dung hỗ trợ tham gia mô hình

chuỗi liên kết ở vùng tập trung đạt 11,1%, trong khi đó vùng phân tán chưa có cơ sở nào được hỗ trợ tham gia vào mô hình chuỗi liên kết. Từ quy mô sản xuất cho thấy, hợp tác xã/tổ hợp tác nhận được các hỗ trợ dịch vụ công (tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây nhãn; đào tạo, tập huấn về thị trường, xúc tiến thương mại; áp dụng VietGAP; tham gia mô hình chuỗi liên kết) luôn cao hơn so với các quy mô sản xuất trang trại và quy mô sản xuất hộ gia đình. Kết quả điều tra về dịch vụ công hỗ trợ cho khâu sản xuất nhãn được thể hiện ở bảng 9.

Bảng 9. Hiện trạng về dịch vụ công hỗ trợ cho xuất nhãn ở Hưng Yên

Tổ chức kinh tế	Vùng sản xuất	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc cây nhãn		Đào tạo, tập huấn về thị trường		Hỗ trợ áp dụng VietGAP		Hỗ trợ tham gia mô hình chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm	
		Có (%)	Không (%)	Có (%)	Không (%)	Có (%)	Không (%)	Có (%)	Không (%)
Hộ gia đình	Tập trung	100,0	0,0	26,7	73,3	0,0	100,0	0,0	100,0
	Phân tán	73,3	26,7	6,7	93,3	0,0	100,0	0,0	100,0
Trang trại	Tập trung	100,0	0,0	60,0	40,0	60,0	40,0	0,0	100,0
	Phân tán	86,7	13,3	26,7	73,3	26,7	73,3	0,0	100,0
Hợp tác xã/tổ hợp tác	Tập trung	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	33,3	66,7
	Phân tán	100,0	0,0	83,3	16,7	83,3	16,7	0,0	100,0
	Tập trung	100,0	0,0	62,2	37,8	53,3	46,7	11,1	88,9
	Phân tán	86,7	13,3	38,9	61,1	36,7	63,3	0,0	100,0
	Trung bình	93,3	6,7	50,6	49,4	45,0	55,0	5,6	94,4

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021

- Đánh giá của cơ sở sản xuất nhân đối với dịch vụ công: kết quả khảo sát, đánh giá từ phía cơ sở sản xuất nhân về sự hỗ trợ của dịch vụ công cho cơ sở sản xuất nhân ở mức trung bình (điểm đánh giá

trung bình là 3,09). Mức điểm đánh giá của các cơ sở sản xuất nhân về dịch vụ công hỗ trợ cho khâu sản xuất nhân được thể hiện ở bảng 10.

Bảng 10. Đánh giá của các cơ sở sản xuất nhân về sự hỗ trợ dịch vụ công

TT	Tổ chức kinh tế	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
1	Hộ gia đình	2,90	4,00	2,00	0,44
2	Trang trại	3,07	4,00	2,00	0,61
3	Hợp tác xã/tổ hợp tác	3,30	5,00	2,00	0,67
	Trung bình	3,09	5,00	2,00	0,60

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021

Ghi chú: 1- Rất yếu; 2- Yếu; 3- Trung bình; 4- Tốt; 5- Rất tốt.

3.1.3. Đánh giá hiệu quả sản xuất nhân

- *Hiệu quả sản xuất nhân theo vùng:*

Kết quả phân tích từ các số liệu của 180 cơ sở trồng nhãn (90 cơ sở ở vùng tập trung và 90 cơ sở ở vùng phân tán, nhỏ lẻ) cho thấy, giá trị gia tăng (VA) trung bình của các cơ sở trồng nhãn ở vùng tập trung là 179,41 triệu đồng/ha/năm, cao hơn VA trung bình

của các cơ sở trồng nhãn ở vùng phân tán là 157,65 triệu đồng/ha/năm và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ suất VA/IC của các cơ sở trồng nhãn ở vùng tập trung cao hơn so với vùng phân tán (3,05 lần so với 2,78 lần) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 11. Kết quả và hiệu quả sản xuất nhân ở vùng tập trung và vùng phân tán

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vùng tập trung (n=90)	Vùng phân tán (n=90)
Năng suất	Tấn/ha	12,45 ± 0,44 ^a	12,03 ± 0,38 ^b
Giá bán	Triệu đồng/tấn	19,09 ± 2,23 ^a	17,80 ± 1,71 ^b
Giá trị sản xuất (GO)	Triệu đồng/ha/năm	238,27 ± 34,13 ^a	214,55 ± 25,16 ^b
Chi phí trung gian (IC)	Triệu đồng/ha/năm	58,86 ± 5,32 ^a	56,89 ± 4,14 ^b
Giá trị gia tăng (VA)	Triệu đồng/ha/năm	179,41 ± 30,98 ^a	157,653 ± 24,62 ^b
VA/IC	Lần	3,05 ± 0,43 ^a	2,78 ± 0,46 ^b

Ghi chú: những ký tự khác nhau cùng một dòng thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), sử dụng kiểm định Independent Sample T-Test.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả kinh tế của các cơ sở sản xuất nhân ở vùng tập trung mang lại cao hơn so với vùng phân tán. Nguyên nhân là do vùng trồng nhãn tập trung cho năng suất và có giá bán cao hơn vùng phân tán. Kết quả phân tích cho thấy năng suất trung bình ở vùng tập trung đạt 12,45 tấn/ha, cao hơn năng suất trung bình ở vùng phân tán 12,03 tấn/ha và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$); giá bán ở vùng tập trung đạt 19,09 triệu đồng/tấn cũng cao hơn giá bán ở vùng tập phân tán 17,80 triệu đồng/tấn và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, vùng sản xuất nhân tập trung cho giá bán cao hơn so với vùng

phân tán, do vùng tập trung có tỷ lệ hỗ trợ trồng nhãn áp dụng VietGAP và tham gia mô hình chuỗi liên kết cao hơn so với vùng phân tán. Vùng tập trung có số cơ sở áp dụng VietGAP đạt 53,3%, tỷ lệ số cơ sở tham gia mô hình liên kết là 11,1%, cao hơn so với vùng phân tán có tỷ lệ áp dụng VietGAP chỉ đạt 36,7% và không có cơ sở nào tham gia mô hình liên kết. Kết quả kiểm định Independent Sample T-Test cho thấy, giá bán trung bình của các cơ sở áp dụng VietGAP là 20,40 triệu đồng/tấn cao hơn so với giá bán của cơ sở không áp dụng VietGAP và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Một trong những nguyên nhân giúp vùng trồng nhãn tập trung cho hiệu quả sản xuất cao hơn so với

vùng phân tán là do các vùng tập trung được nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư hơn so với vùng phân tán. Kết quả ở bảng 9 cho thấy hiện trạng về hỗ trợ dịch vụ công cho khâu sản xuất nhân ở vùng trồng nhân tập trung luôn chiếm tỷ lệ cao hơn vùng phân tán.

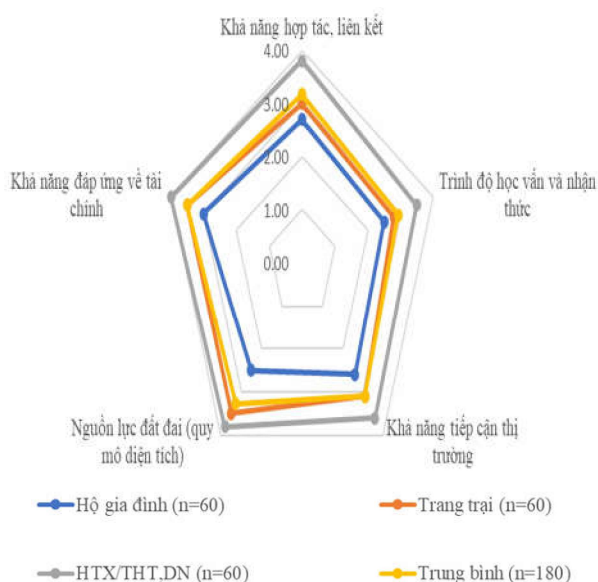
- *Hiệu quả sản xuất theo tổ chức kinh tế sản xuất (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác):*

Qua kết quả kiểm định One-Way ANOVA cho thấy, mô hình trồng nhân theo tổ chức kinh tế sản xuất hợp tác xã/tổ hợp tác mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất: VA trung bình hợp tác xã/tổ hợp tác là 199,76 triệu đồng/ha/năm, cao hơn VA trung bình trang trại (167,41 triệu đồng/ha/năm) và cao hơn VA trung bình hộ gia đình (138,43 triệu đồng/ha/năm) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 12. Kết quả và hiệu quả sản xuất nhân theo tổ chức kinh tế sản xuất nhân

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hộ gia đình (n=60)	Trang trại (n=60)	Hợp tác xã/tổ hợp tác (n=60)
Năng suất	Tấn/ha	$11,91 \pm 0,42^a$	$12,14 \pm 0,25^b$	$12,66 \pm 0,31^c$
Giá bán	Triệu đồng/tấn	$16,64 \pm 2,23^a$	$18,24 \pm 1,41^b$	$20,46 \pm 1,79^c$
Giá trị sản xuất (GO)	Triệu đồng/ha	$198,33 \pm 12,495^a$	$221,59 \pm 19,405^b$	$259,32 \pm 26,112^c$
Chi phí trung gian (IC)	Triệu đồng/ha	$59,89 \pm 2,847^a$	$54,18 \pm 3,915^b$	$59,56 \pm 5,225^c$
Giá trị gia tăng (VA)	Triệu đồng/ha	$138,43 \pm 10,532^a$	$167,41 \pm 16,409^b$	$199,76 \pm 21,011^c$
VA/IC	lần	$2,31 \pm 0,14^a$	$3,09 \pm 0,17^b$	$3,35 \pm 0,09^c$

Ghi chú: những ký tự khác nhau cùng một dòng thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($< 0,05$), sử dụng phương pháp One-Way ANOVA.



Hình 1. Kết quả đánh giá từ phía cán bộ quản lý nhà nước về năng lực bên tiếp nhận ĐTC ở khâu sản xuất nhân theo các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2021.

Ghi chú: 1: Rất yếu; 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Tốt; 5: Rất tốt

Kết quả ở bảng 12 cho thấy, giá trị trung bình VA sản xuất hộ gia đình có giá trị thấp nhất, thấp hơn

so với giá trị trung bình VA theo sản xuất trang trại và hợp tác xã/tổ hợp tác và có sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Kết quả đánh giá từ phía cán bộ quản lý nhà nước về năng lực bên tiếp nhận ĐTC ở khâu sản xuất như sau: năng lực tiếp nhận kết quả ĐTC có sự khác nhau giữa các tổ chức kinh tế sản xuất, năng lực tốt nhất là hợp tác xã/tổ hợp tác, tiếp đến là trang trại và thấp nhất là hộ gia đình. Kết quả đánh giá chung về năng lực khâu sản xuất nhân ở mức trung bình và yếu, nhất là khả năng tiếp cận thông tin về các chính sách và khả năng đáp ứng được các chính sách ở trung bình (Hình 1).

Từ kết quả phân tích ở trên cho thấy, kết quả sản xuất theo các tổ chức kinh tế (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác) khác nhau thì cho hiệu quả kiểu khác nhau, nguyên nhân là do năng lực tiếp nhận kết quả ĐTC của các tổ chức kinh tế sản xuất khác nhau. Tổ chức kinh tế sản xuất nào có năng lực tiếp nhận kết quả ĐTC cao (hợp tác xã/tổ hợp tác) thì mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với tổ chức kinh tế có năng lực tiếp nhận kết quả ĐTC thấp (hộ gia đình, trang trại).

3.2. Giải pháp về ĐTC cho phát triển sản xuất nhân ở Hưng Yên

Từ kết quả nghiên cứu đánh giá về hiện trạng ĐTC cho khâu sản xuất nhân và hiệu quả ĐTC đối với khâu sản xuất theo các tổ chức kinh tế khác nhau và theo các vùng khác nhau cho thấy, hiệu quả khâu sản xuất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Mỗi yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả phát triển khâu sản xuất nhân ở Hưng Yên. Để nâng cao hiệu quả ĐTC cho phát triển khâu sản xuất nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- *Phát triển các vùng sản xuất nhân tập trung:* hoàn thiện và công bố quy hoạch các vùng sản xuất nhân tập trung trên địa bàn tỉnh, khuyến khích các hộ nông dân trồng nhân dồn điền đổi thửa, chuyển đổi sang sản xuất nhân trong vùng đã được quy hoạch sản xuất tập trung [7], tránh hiện tượng phát triển nhân tràn lan khi nhân được giá và phá bỏ khi mất giá, tăng cường khuyến khích các hộ trong vùng quy hoạch sản xuất tập trung, cải tạo giống, quy trình sản xuất an toàn, liên kết với nhau để hình thành hợp tác xã.

- *Về cơ chế, chính sách ĐTC:* tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện hành về hỗ trợ, khuyến khích trồng, thâm canh cây nhân. Tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ như: đầu tư cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông, hệ thống điện, hệ thống thủy lợi,...) cải tạo hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện, liên xã để đảm bảo các phương tiện vận tải có thể dễ dàng tiếp cận phục vụ sản xuất nhân. Tiếp tục đầu tư nâng cấp mới các công trình thủy lợi để phục vụ trừ nước trong thời gian khô hạn, góp phần nâng cao sản năng suất và chất lượng sản phẩm nhân, phát triển vùng trồng nhân tập trung áp dụng quy theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP; hỗ trợ thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nhân, hình thành mối liên kết giữa các hộ, trang trại, hợp tác xã trong sản xuất và tiêu thụ nhân.

- *Đối với khâu trồng nhân:* các tổ chức kinh tế (hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác) cần chủ động mở rộng diện tích, sản lượng nhân được canh tác theo quy trình VietGAP, GlobalGAP; chủ động loại bỏ những giống nhân có chất lượng thấp; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình canh tác, thực hiện đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn thực phẩm. Chủ động nâng cao trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý, năng lực tiếp cận thị trường. Các hộ dân cần liên

kết với nhau để hình thành các hợp tác xã đáp ứng các yêu cầu về quy mô diện tích, về an toàn thực phẩm để có thể đăng ký cấp mã số vùng trồng nhân phục vụ truy suất nguồn gốc. Liên kết với các khâu dịch vụ sản xuất và thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm để hình thành CGT sản phẩm nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm ổn định giá nguyên liệu đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm và có thị trường đầu ra ổn định.

- *Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm:* cần tăng cường các hoạt động du lịch nông nghiệp của tỉnh Hưng Yên với các vườn nhân nhằm quảng bá chất lượng, thương hiệu quả nhân cho khách du lịch [8]. Phối hợp các cơ quan chuyên môn như Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT, chính quyền tỉnh, thành phố, để tổ chức các hội nghị xúc tiến thương mại, quảng bá và giới thiệu sản phẩm ở các thành phố lớn trong và ngoài nước, đồng thời duy trì các hoạt động quảng bá trong tỉnh Hưng Yên như ngày hội nhân lồng Hưng Yên, tuần lễ nhân lồng..., đồng thời hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sự kiện xúc tiến quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng yêu cầu, mẫu mã, quy cách của thị trường trong nước và xuất khẩu.

4. KẾT LUẬN

Hiệu quả ĐTC cho phát triển khâu sản xuất trong CGT sản phẩm nhân ở Hưng Yên chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Mỗi yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sản xuất nhân ở Hưng Yên. Trong đó, vùng tập trung có tỷ lệ ĐTC cao hơn vùng phân tán và các cơ sở sản xuất nhân ở vùng tập trung cũng cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với các cơ sở sản xuất nhân ở vùng phân tán. Tổ chức kinh tế theo hợp tác xã/tổ hợp tác nhận được tỷ lệ ĐTC cao hơn so với sản xuất trang trại và hộ gia đình, đồng thời cũng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất so với trang trại và hộ gia đình. Hiệu quả kinh tế của cơ sở sản xuất nhân áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với sản xuất nhân thông thường. Các cơ sở sản xuất nhân tham gia mô hình chuỗi liên kết mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với cơ sở không tham gia mô hình chuỗi liên kết.

Để nâng cao hiệu quả ĐTC cho phát triển khâu sản xuất nhân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cần thực hiện các giải pháp về đầu cơ sở hạ tầng; hỗ trợ thành lập các hợp tác xã/tổ hợp tác sản xuất nhân, phát triển mô hình sản xuất liên kết theo CGT, gắn sản

xuất với tiêu thụ sản phẩm nhãn; hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhãn, xây dựng các mô hình trồng nhãn theo tiêu chuẩn VietGAP; đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý và năng lực tiếp cận thị trường; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá xây dựng thương hiệu sản phẩm nhãn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019). *Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019*.
2. UBND tỉnh Hưng Yên (2020). *Quyết định số 1987/QĐ-UBND, ngày 27/8/2020 về việc phê duyệt Đề án phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025*.
3. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên (2021). *Kế hoạch số 207/KH-SNN về phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên năm 2022*.
4. UBND tỉnh Hưng Yên (2019). *Quyết định số 2918/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 về việc ban hành Đề án Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc*

sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

5. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2021). *Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

6. UBND tỉnh Hưng Yên (2020). *Báo cáo số 217/BC-UBND, ngày 7/12/2020 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*.

7. Nguyễn Mậu Dũng, Vũ Thị Kim Mão, Lê Thị Lan Anh (2021). *Phát triển sản xuất nhãn trên địa bàn tỉnh Sơn La: Thực trạng và giải pháp*. Hội thảo khoa học phát triển bền vững chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nhãn. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

8. Nguyễn Phượng Lê, Lưu Văn Duy, Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thị Thiêm, Nguyễn Thanh Phong (2021). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chuỗi giá trị nhãn ở Hưng Yên*. Hội thảo khoa học phát triển bền vững chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nhãn. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

RESEARCH AND EVALUATE OF PUBLIC INVESTMENT FOR LONGAN PRODUCTION IN HUNG YEN

Nguyen Duc Trung, Nguyen Viet Dang, Quynh Dinh Ha

Summary

This study aims to evaluate the current state of public investment and to analyze the effectiveness of public investment for longan production in Hung Yen, then to propose appropriate solutions on the public investment for developing longan production. The study uses secondary data in combination with primary data sources from different longan growing regions and subjects in Hung Yen province. This research has shown that public investment has brought about obvious effects in increasing economic efficiency and improving the value of longan products; The concentrated longan growing areas supported by public investment bring higher economic efficiency than the scattered and small longan growing areas; Longan growing establishments supported to participate in the linkage model bring about higher economic efficiency than those that are not supported to participate in the linkage model; The capacity of the recipients of the public investment results at different economic organizations (household, farm, cooperative) has different effects. From here, the authors propose some solutions to improve the effectiveness of public investment for longan production in Hung Yen: Developing concentrated label production zones; regarding public investment mechanisms and policies; promote trade promotion and product promotion; solutions for growing longan.

Keywords: *Public investment, longan production, public investment solutions, Hung Yen longan.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Hưởng

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày thông qua phản biện: 4/7/2022

Ngày duyệt đăng: 11/7/2022